

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 2504/CV-KV/GPMT/2024 ngày 25/4/2024 của Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 01/CV/GPMT/KV/2025 ngày 14/01/2025 của Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã được bổ sung, chỉnh sửa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt; địa chỉ tại Lô B1/13-14-15, đường VL2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà xưởng sản xuất mực in - Chi nhánh Bến Lức”; địa điểm tại Lô B1-13, B1-14 và lô B1-15, đường VL2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất mực in - Chi nhánh Bến Lức.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B1-13, B1-14 và lô B1-15, đường VL2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 1100748087 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/01/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án là 7401722037 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/5/2020.

1.4. Mã số thuế: 1100748087.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mực in.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Phạm vi: Tổng diện tích đất là 25.111,25 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN949711 (Số vào sổ cấp GCN: CT42682) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 04/5/2018).

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). *(dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3290/QĐ-STNMT ngày 09/10/2020).*

- Công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; trong đó bao gồm:

+ Mực in ống đồng: 6.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Mực in nước, mực in offset: 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất verni: Nguyên liệu (Nhựa + Dung môi) → Khuấy verni → Kiểm tra → Chiết rót → Verni bán thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất mực in ống đồng: Nguyên liệu (Dung môi + Verni + Bột màu, phụ gia) → Phân tán → Nghiền → Khuấy chỉnh → Kiểm tra → Lọc và chiết rót → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất mực in nước: Nguyên liệu (Nước + Nhựa + Bột màu, phụ gia) → Phân tán → Nghiền → Khuấy chỉnh → Kiểm tra → Lọc và chiết rót → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất mực in offset: Nguyên liệu (Dầu khoáng + Nhựa + Bột màu, phụ gia) → Phân tán → Nghiền → Khuấy chỉnh → Kiểm tra → Lọc và chiết rót → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về

bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 05/02/2025 đến ngày 04/02/2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND huyện Bến Lức;
- UBND xã Long Hiệp;
- Công ty Cổ phần ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức;
- Công ty Cổ phần SX TM Khang Việt;
- Lãnh đạo Sở;
- Pháp chế Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, QLMT, Lâm.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày /02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vĩnh Lộc 2, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được Công ty xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa trên mái khu hành chính văn phòng, khu nhà xưởng sản xuất, khu nhà kho và các khu phụ trợ được thu gom bằng các ống nhựa RD-DN 100mm đặt sát vách tường dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa bằng cống bê tông cốt thép chịu lực đường kính D300mm – D600mm được lắp đặt ngầm dưới lòng đất, gồm 64 hố ga, miệng kích thước mỗi hố ga 1,4m x 1,4m, tổng chiều dài 1.164m, độ dốc $i = 0,025$ được xây dựng xung quanh nhà xưởng theo chế độ tự chảy. Nước mưa từ hệ thống thu gom nước mưa nội bộ sẽ tự chảy theo cống BTCT D600 mm, chiều dài 18 m để đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2 tại 02 vị trí trên đường Vĩnh Lộc 2 có tọa độ $X_1=1177087$; $Y_1=0584235$ và $X_2=1177183$; $Y_2=0584453$. (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống lọc nước được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ vệ sinh máy móc, thiết bị - quy trình sản xuất mực in nước, mực in offset được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Vĩnh Lộc 2 tự chảy theo đường ống uPVC Ø200mm dài 7m ra hố ga giám sát nước thải của Công ty, rồi tiếp tục theo đường ống uPVC Ø200mm dài 0,4m chảy ra hố ga đầu nối nước thải với KCN Vĩnh Lộc 2 tại 01 vị trí nằm trên đường phụ 10 với tọa độ X=1177192 và Y=0584184 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°), sau đó dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Vĩnh Lộc 2 để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1): Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại.

(2): Nước thải từ hệ thống lọc nước.

(3): Nước thải từ vệ sinh máy móc, thiết bị - quy trình sản xuất mực in nước, mực in offset.

(4): Nước thải từ phòng thí nghiệm.

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Thiết bị keo tụ, tách màu → Bể lắng bông cặn → Bể sinh học hiếu khí giá thể dính bám → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hố ga giám sát → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung của KCN Vĩnh Lộc 2.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất keo tụ, hóa chất khử trùng Chlorine hoặc các hóa chất tương đương khác.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải định kỳ.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Các bể xử lý nước thải được thiết kế với thể tích lớn, trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy định đầu nối; đồng thời, tạm ngưng các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải.

+ Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXL nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường tại Nhà máy.

+ Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 02/2025 đến tháng 8/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải sau xử lý tại hố ga giám sát trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung của KCN Vĩnh Lộc 2, toạ độ: X=1177186 và Y=0584188 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số ô nhiễm: pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N).

- Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tại dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Vĩnh Lộc 2 phải bảo đảm đáp ứng giới hạn tiếp nhận nước thải, yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định đầu nối nước thải của KCN Vĩnh Lộc 2.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Vĩnh Lộc 2; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Chủ dự án.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn

mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày /01/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in offset.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in offset.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực nước.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy chỉnh thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ kiểm tra chất lượng sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ lọc và chiết rót thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn khuấy verni thuộc dây chuyền sản xuất verni.
- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy verni thuộc dây chuyền sản xuất verni.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ kiểm tra chất lượng sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất verni.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ chiết rót thuộc dây chuyền sản xuất verni.
- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh tại công đoạn pha chế dung môi.

- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh tại công đoạn vệ sinh dụng cụ pha chế dung môi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, mực in nước, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 01, 02, 03 và 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177196; Y = 0584215.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 07, 08, 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177178; Y = 0584244.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177185; Y = 0584240.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 10, 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177208; Y = 0584292.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177213; Y = 0584288.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 13, 14, 15), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177205; Y = 0584340.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177206; Y = 0584337.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế hơi dung môi, công suất 6.800 m³/giờ (nguồn số 16, 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1177157; Y = 0584370.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Vị trí xả bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải nằm trong khuôn viên dự án đầu tư tại địa điểm: Lô B1-13, B1-14 và lô B1-15, đường VL2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 54.400 m³/giờ, trong đó:

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn quy định (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_p=0,9 và K_v=1,0; QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 03, 05 và 07					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm³	180	-		
II	Dòng khí thải số 02, 04, 06 và 08					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	06 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ .
2	Toluen	mg/Nm³	-	750		
3	Etyl axetat	mg/Nm³	-	1.400		
4	n-Propanol	mg/Nm³	-	980		
5	n-Butanol	mg/Nm³	-	360		
6	Metyl cyclohecxan	mg/Nm³	-	2.000		
7	n-Butyl axetat	mg/Nm³	-	950		
8	n-Propyl axetat	mg/Nm³	-	840		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in offset được thu gom nhờ 04 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 5m, D150mm dài 3m, D350mm dài 4m, D400mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in offset được thu gom nhờ 04 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 5m, D150mm dài 3m, D350mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực nước được thu gom nhờ 04 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 5m, D350mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in nước được thu gom nhờ 04 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 5m, D350mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 16 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 34m, D250mm dài 4m, D450mm dài 30m, D500mm dài 6m dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 16 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 34m, D250mm dài 4m, D450mm dài 30m, D500mm dài 6m dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304,

D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy phân tán thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 05 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm, dài 9m; D250mm dài 14m, D350mm dài 3m, D400mm dài 10m, D500mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy nghiền thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 05 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm, dài 9m; D250mm dài 14m, D350mm dài 3m, D400mm dài 10m, D500mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy chỉnh thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 06 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm, dài 17m; D350mm dài 6m, D400mm dài 20m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ kiểm tra chất lượng sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 08 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm, dài 18m; D250mm dài 14m, D350mm dài 6m, D400mm dài 20m, D500mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 11: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ lọc và chiết rót thuộc dây chuyền sản xuất mực in ống đồng được thu gom nhờ 08 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm, dài 18m; D250mm dài 14m, D350mm dài 6m, D400mm dài 20m, D500mm dài 4m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn khuấy verni thuộc dây chuyền sản xuất verni được thu gom nhờ 16 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kèm D100mm dài 24m, D250mm dài 10m, D350mm dài 24m, D400mm dài 5m, D500mm dài 12m dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kp=0,9, kv=1 trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy khuấy verni

thuộc dây chuyền sản xuất verni được thu gom nhờ 05 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kẽm D250mm dài 4m, D300mm dài 4m, D450mm dài 8m, D500mm dài 5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ kiểm tra chất lượng sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất verni được thu gom nhờ 05 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kẽm D250mm dài 4m, D300mm dài 3m, D450mm dài 8m, D500mm dài 5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ chiết rót thuộc dây chuyền sản xuất verni được thu gom nhờ 06 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kẽm D250mm dài 4m, D450mm dài 8m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 15,5m.

- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh tại công đoạn pha chế dung môi được thu gom nhờ 08 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kẽm D100mm dài 5m, D250mm dài 10m, D500mm dài 5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế dung môi, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 11m.

- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh tại công đoạn vệ sinh dụng cụ pha chế dung môi được thu gom nhờ 08 chụp hút bằng nhựa và ống mềm, kích thước D150mm, dài 1.000mm, theo đường ống gió kẽm D100mm dài 5m, D250mm dài 10m, D500mm dài 5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế dung môi, công suất 6.800 m³/giờ để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải Inox 304, D500mm, cao 11m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- 04 hệ thống xử lý bụi có cùng quy trình công nghệ và công suất thiết kế: hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi phát sinh → Chụp hút, hệ thống ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt ly tâm → Ống phát thải.

+ Công suất thiết kế: Lưu lượng 6.800 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Lưới vải lọc.

- 04 hệ thống xử lý hơi dung môi có cùng quy trình công nghệ và công suất thiết kế: hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, hệ thống

xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế hơi dung môi.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi dung môi phát sinh → Chụp hút, hệ thống ống dẫn → Hệ thống Carbon (hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt ly tâm → Ống phát thải.

+ Công suất thiết kế: Lưu lượng 6.800 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi, khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất các dây chuyền trên bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 02/2025 đến tháng 8/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công

suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế hơi dung môi, công suất 6.800 m³/giờ.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177196; Y = 0584215.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177178; Y = 0584244.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177185; Y = 0584240.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177208; Y = 0584292.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177213; Y = 0584288.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177205; Y = 0584340.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177206; Y = 0584337.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế hơi dung môi, công suất 6.800 m³/giờ. Tọa độ: X = 1177157; Y = 0584370.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa

đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có điểm lấy mẫu và sản công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi đã khắc phục xong sự cố. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày /02/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nghiền của dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy khuấy phân tán của dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy khuấy chỉnh của dây chuyền sản xuất mực in ống đồng.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy khuấy verni của dây chuyền sản xuất verni ống đồng.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm dung môi của dây chuyền sản xuất verni ống đồng.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm màng của dây chuyền sản xuất verni ống đồng.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nghiền của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phân tán của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy khuấy chỉnh của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm dung môi của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm màng của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nghiền của dây chuyền sản xuất mực in nước.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy làm lạnh nước (Chiller 1) FM.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy làm lạnh nước (Chiller 2) DB.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dàn trao đổi nhiệt (Cooler 1) (X.C1).
- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dàn trao đổi nhiệt (Cooler 2) (X.C3).

- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm nước lạnh (PChl) (X.C1).
- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm nước lạnh (PC112) (X.C3).
- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm nước làm mát (PC1) (X.C1).
- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm nước làm mát (PC2) (X.C3).
- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí (ACom1) (X.C).
- Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí (ACom2) (X.C).
- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí (ACom3) (K.B2).
- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt thông gió khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm PCCC.
- Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất mực in offset, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 27: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 28: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 1 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 29: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 30: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 2 tại nhà xưởng sản xuất mực in ống đồng, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 31: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 32: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất verni, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 33: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực pha chế hơi dung môi, công suất 6.800 m³/giờ.
- Nguồn số 34: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 35: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Toạ độ X = 1177195; Y = 0584257
- Nguồn số 02: Toạ độ X = 1177195; Y = 0584257
- Nguồn số 03: Toạ độ X = 1177206; Y = 0584280
- Nguồn số 04: Toạ độ X = 1177206; Y = 0584333

- Nguồn số 05: Toạ độ X = 1177207; Y = 0584314
- Nguồn số 06: Toạ độ X = 1177211; Y = 0584320
- Nguồn số 07: Toạ độ X = 1177174; Y = 0584222
- Nguồn số 08: Toạ độ X = 1177195; Y = 0584211
- Nguồn số 09: Toạ độ X = 1177196; Y = 0584273
- Nguồn số 10: Toạ độ X = 1177172; Y = 0584222
- Nguồn số 11: Toạ độ X = 1177185; Y = 0584241
- Nguồn số 12: Toạ độ X = 1177179; Y = 0584221
- Nguồn số 13: Toạ độ X = 1177184; Y = 0584241
- Nguồn số 14: Toạ độ X = 1176815; Y = 0584243
- Nguồn số 15: Toạ độ X = 1177190; Y = 0584241
- Nguồn số 16: Toạ độ X = 1177207; Y = 0584355
- Nguồn số 17: Toạ độ X = 1177193; Y = 0584235
- Nguồn số 18: Toạ độ X = 1177207; Y = 0584335
- Nguồn số 19: Toạ độ X = 1177193; Y = 0584235
- Nguồn số 20: Toạ độ X = 1177214; Y = 0584244
- Nguồn số 21: Toạ độ X = 1177192; Y = 0584229
- Nguồn số 22: Toạ độ X = 1177198; Y = 0584214
- Nguồn số 23: Toạ độ X = 1177144; Y = 0584367
- Nguồn số 24: Toạ độ X = 1177176; Y = 0584362
- Nguồn số 25: Toạ độ X = 1177224; Y = 0584354
- Nguồn số 26: Toạ độ X = 1177196; Y = 0584215
- Nguồn số 27: Toạ độ X = 1177178; Y = 0584244
- Nguồn số 28: Toạ độ X = 1177185; Y = 0584240
- Nguồn số 29: Toạ độ X = 1177208; Y = 0584292
- Nguồn số 30: Toạ độ X = 1177213; Y = 0584288
- Nguồn số 31: Toạ độ X = 1177205; Y = 0584340
- Nguồn số 32: Toạ độ X = 1177206; Y = 0584337
- Nguồn số 33: Toạ độ X = 1177157; Y = 0584370
- Nguồn số 34: Toạ độ X = 1177191; Y = 0584185
- Nguồn số 35: Toạ độ X = 1177187; Y = 0584251

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu

20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

3.2. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày /02/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	Lỏng	17 02 02	NH	20
3	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 04 07	NH	4.166
Tổng khối lượng:					4.196

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	11.920
2	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Bùn	08 02 02	KS	23.830
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	37.750
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	27.500

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	9.000
6	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	08 01 02	KS	40
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	6.217,7
Tổng khối lượng:					116.258

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng ước tính khoảng 63.815 kg/năm với thành phần chủ yếu là bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải; giấy và bao bì carton thải bỏ; bao bì đóng gói thải; tem nhãn, dây đai thải...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng ước tính khoảng 100 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng HDPE 240 lít có nắp đậy, có dán mã số phân loại.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 24 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Tường bao, mái lợp tôn, nền bê tông để chống thấm; xung quanh kho chứa CTNH có rãnh thoát nước, gờ chống chảy tràn cao 10cm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng HDPE 240 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa:

- + Diện tích 20 m².

- + Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Mái lợp tôn chống nóng, nền bê tông hóa, cốt nền cao hơn cốt đường 5cm, được chia làm các ô chứa chất thải tái chế và chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác nhựa HDPE có nắp đậy.

- Khu vực tập kết: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20m²; mái lợp tôn chống nóng, nền bê tông chống thấm, cốt nền cao hơn cốt đường 5cm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND cấp xã và

Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày /02/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án đầu tư.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để

được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ./.